

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số 1395/QĐ-ĐHNLBG-ĐT ngày 12 tháng 9 năm 2017
của Hiệu trưởng trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)*

Trình độ đào tạo: Đại học
Chuyên ngành đào tạo: Thú y (Veterinary Medicine)
Mã ngành: 7640101

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo Bác sỹ thú y trình độ đại học đáp ứng nhu cầu của xã hội trong sự nghiệp phát triển khoa học kỹ thuật về lĩnh vực Thú y. Cung cấp nguồn nhân lực có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt. Có sức khỏe. Có trình độ chuyên môn, kiến thức về giải phẫu động vật, sinh lý động vật, hóa sinh động vật, dược lý thú y, bệnh lý thú y, miễn dịch học thú y, vi sinh vật thú y, chẩn đoán bệnh thú y, phòng, trị và kiểm soát dịch bệnh động vật, áp dụng luật thú y trong kiểm tra vệ sinh thú y, vệ sinh an toàn thực phẩm, góp phần bảo vệ sức khỏe cộng đồng, động vật và môi trường sinh thái. Có khả năng thích ứng với công việc đa dạng ở các cơ quan khoa học, quản lý sản xuất, doanh nghiệp hoặc tự tạo lập công việc sản xuất và dịch vụ trong lĩnh vực thú y.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Kiến thức:

- Vận dụng được các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Các kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn vào giải quyết những vấn đề lý luận, thực tiễn nghề nghiệp phù hợp với chuyên ngành thú y.

- Áp dụng các kiến thức cơ sở ngành như: giải phẫu động vật, sinh lý động vật, hóa sinh động vật, tổ chức và phôi thai động vật, sinh lý bệnh, giải phẫu bệnh, miễn dịch học, dịch tễ học, vi sinh vật thú y, dược lý thú y, chẩn đoán bệnh... vào giải quyết các vấn đề thực tiễn của ngành.

- Ứng dụng được kiến thức về dược lý, dược liệu, độc chất và miễn dịch học làm cơ sở xây dựng biện pháp phòng và trị bệnh động vật đạt hiệu quả cao;
- Vận dụng được kiến thức về bệnh truyền nhiễm, nội khoa, ngoại khoa, sản khoa, và ký sinh trùng để chẩn đoán, xây dựng quy trình phòng và điều trị bệnh cho vật nuôi;
- Ứng dụng được kiến thức về dịch tễ học, vệ sinh thú y, vệ sinh an toàn thực phẩm, kiểm nghiệm thú sản, các bệnh truyền lây và Luật Thú y để lựa chọn, đề xuất xây dựng và tổ chức thực hiện các quy trình phòng, trị bệnh cho vật nuôi; đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường chăn nuôi góp phần bảo vệ sức khỏe của con người;
- Vận dụng thành thạo kiến thức chuyên ngành để phân tích, tổng hợp và giải quyết các vấn đề cụ thể trong lĩnh vực thú y;
- Có hiểu biết và kiến thức về kinh doanh, marketing và ứng dụng trong lĩnh vực kinh doanh thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, con giống và các sản phẩm liên quan đến động vật;
- Vận dụng các kiến thức tổng hợp để thiết kế, triển khai các đề tài nghiên cứu về lĩnh vực thú y, bước đầu hình thành năng lực sáng tạo, phát triển nghề nghiệp trong tương lai.

1.2.2. Kỹ năng:

- Thực hiện thành thạo các kỹ thuật lâm sàng, cận lâm sàng, phi lâm sàng và lấy mẫu bệnh phẩm ứng dụng trong chẩn đoán và phòng và điều trị bệnh cho vật nuôi. Sử dụng thành thạo một số máy móc, phương tiện hiện đại trong lĩnh vực chuyên môn thú y;
- Sử dụng thành thạo các loại vacxin, thuốc và hóa dược trong phòng, trị bệnh cho vật nuôi;
- Thực hiện thành thạo các thao tác lấy mẫu bệnh phẩm, chẩn đoán, phòng và phòng-trị bệnh cho vật nuôi;
- Sử dụng thành thạo các dụng cụ thú y;
- Lập kế hoạch, chủ trì tổ chức tư vấn chuyên môn, huấn luyện, chuyên giao khoa học kỹ thuật cho người chăn nuôi; tổ chức, điều hành phòng khám thú y và trang trại chăn nuôi;
- Kiểm soát giết mổ, kiểm tra các sản phẩm động vật theo quy định pháp luật về vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng tránh bệnh truyền lây giữa người và động vật;
- Có khả năng đề xuất và triển khai các ý tưởng nghiên cứu chuyên môn; chủ động học và tự học tập nâng cao kiến thức trong lĩnh vực chăn nuôi - thú y;

- Nhận biết trách nhiệm, tác động của nghề nghiệp đối với sức khỏe và môi trường, yêu cầu của xã hội đối với ngành thú y.

- Có khả năng vận dụng linh hoạt và phù hợp kiến thức, kỹ năng về thú y để chủ động đề xuất giải pháp kỹ thuật nhằm nâng cao hiệu quả trong phòng, chống dịch bệnh có hiệu quả cho vật nuôi;

- Có kỹ năng tự lập kế hoạch, tổ chức, sắp xếp và đánh giá kết quả công việc chuyên môn về thú y được giao;

Có kỹ năng thuyết trình về lĩnh vực chuyên môn cụ thể trong lĩnh vực thú y, sử dụng thành thạo các phương tiện giao tiếp đa truyền thông (nói, viết, nghe, điện thoại, thư tín);

- Thiết kế, triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực Thú y, Chăn nuôi.

- Tham gia hoạt động nhóm có hiệu quả. Có kỹ năng lãnh đạo và phát triển nhóm;

- Kỹ năng giao tiếp tốt, kỹ năng thuyết trình, hòa nhập, thích ứng trong công việc;

- Tin học:

+ Chứng chỉ ứng dụng Công Nghệ Thông Tin cơ bản (theo Quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin của Bộ TTTT được ban hành kèm theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT, ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ TTTT) do Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang cấp.

+ Các chứng chỉ có giá trị tương đương được quy đổi trong quy định chuẩn đầu ra về Tin học đối với sinh viên hệ chính quy trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang do Hiệu trưởng ban hành.

- Ngoại ngữ:

+ Chứng chỉ ngoại ngữ trình độ B, chứng nhận năng lực ngoại ngữ trình độ A2 do Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang cấp.

+ Các chứng chỉ có giá trị tương đương được quy đổi trong quy định chuẩn đầu ra về ngoại ngữ đối với sinh viên hệ chính quy trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang do Hiệu trưởng ban hành.

+ Đạt trình độ tiếng Anh hoặc tiếng Trung Quốc bậc 2 (A2) trở lên theo khung 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 1 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.2.3. Thái độ:

- Có lập trường chính trị, tư tưởng vững vàng, ý thức tổ chức kỷ luật tốt, có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, bảo vệ vật nuôi, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, góp phần bảo vệ môi trường và phát triển nông nghiệp bền vững.

- Sẵn sàng làm việc độc lập, khoa học, tự học hỏi, tìm kiếm, cập nhật, sử dụng thông tin.

- Sắp xếp công việc và phân bổ thời gian hợp lý, khoa học.

- Có ý thức và năng lực học tập nâng cao trình độ chuyên môn.

- Đảm bảo đủ sức khỏe.

- Khách quan, công bằng, trung thực trong công việc.

- Yêu ngành, yêu nghề.

1.3. Vị trí làm việc, khả năng học tập sau khi tốt nghiệp

- *Vị trí công tác:* có khả năng đảm nhiệm công tác quản lý và điều hành: cán bộ nghiên cứu, cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật thuộc lĩnh vực thú y.

- *Nơi làm việc:*

Người học sau khi tốt nghiệp đại học chuyên ngành Thú y có thể công tác trong các lĩnh vực sau:

+ Hoạt động kinh doanh thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi và dịch vụ khoa học kỹ thuật về chăn nuôi thú y;

+ Hành nghề thú y (phòng mạch, điều trị tự do);

+ Quản lý trang trại (kỹ thuật tại các trang trại chăn nuôi);

+ Quản lý dịch bệnh động vật (cán bộ quản lý, kiểm dịch viên tại các cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực thú y);

+ Khuyến nông (tư vấn, đào tạo, tập huấn về thú y);

+ Nghiên cứu trong lĩnh vực thú y (viện, trung tâm và công ty);

+ Giảng dạy trong các trường đại học, cao đẳng, trung cấp nghề.

- *Khả năng học tập sau tốt nghiệp:* Sau khi tốt nghiệp có thể tiếp tục học ở bậc học cao hơn cùng chuyên ngành hoặc các chuyên ngành gần.

2. Thời gian đào tạo: 5 năm

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 170 Tín chỉ, chưa kể nội dung về giáo dục thể chất và giáo dục Quốc phòng - An ninh

4. Đối tượng tuyển sinh

Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trình độ tương đương, có đủ điều kiện theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và đào tạo.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

5.1. Quy trình đào tạo:

Theo quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT, Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo); Quy định dạy và học của Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang.

5.2. Điều kiện tốt nghiệp:

Theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo và theo Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 875/QĐ-ĐHNLBG-ĐT ngày 06/9/2016 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang.

6. Cách tính điểm học phần

Theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo và theo Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 875/QĐ-ĐHNLBG-ĐT ngày 06/9/2016 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang.

7. Nội dung chương trình:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành
7.1	Kiến thức giáo dục đại cương		42		
7.1.1	Chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh		10		
Bắt buộc					
1	LLC2001	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin	5	53	45
2	LLC2002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	23	15

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành
3	LLC2003	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	30	30
7.1.2	Khoa học xã hội và Nhân văn		6		
4	LLC2004	Pháp luật đại cương	2	23	15
5	LLC2005	Tâm lý học đại cương	2	23	15
6	LLC2011	Kỹ năng giao tiếp	2	23	15
7.1.3	Ngoại ngữ: Chọn 1 trong 2 ngoại ngữ sau:		7		
7	Tiếng Anh				
7.1	THN2017	Tiếng Anh 1	3	15	60
7.2	THN2020	Tiếng Anh 2	4	30	60
8	Tiếng Trung				
8.1	THN2018	Tiếng Trung 1	3	15	60
8.2	THN2021	Tiếng Trung 2	4	30	60
7.1.4	Giáo dục thể chất		3		
9	KCB2012	Giáo dục thể chất 1	1		30
	KCB2023	Giáo dục thể chất 2	1		30
	KCB2024	Giáo dục thể chất 3	1		30
7.1.5	Giáo dục quốc phòng - an ninh		8		
10	KCB2013	Giáo dục quốc phòng an ninh	8		
7.1.6	Toán, Tin học, Khoa học tự nhiên, Công nghệ và Môi trường		19		
11	KCB2003	Toán cao cấp	3	38	15
12	KCB2008	Hoá hữu cơ	2	23	15
13	KCB2009	Hoá phân tích	2	23	15
14	CNS2024	Sinh học phân tử 1	2	23	15
15	KCB2004	Xác suất-Thống kê	3	38	15
16	THN2019	Tin học đại cương	3	15	60
17	TNM2033	Sinh thái môi trường	2	23	15

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành
18	KCB2011	Động vật học	2	23	15
7.2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp : 107 TC		107		
7.2.1	Kiến thức cơ sở		34		
19	CNU2057	Giải phẫu động vật	5	53	45
20	CNU2029	Tổ chức và phát triển động vật	3	30	30
21	CNU2002	Hóa sinh động vật	3	30	30
22	CNU2003	Sinh lý động vật	4	45	30
23	CNU2041	Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi	3	30	30
24	CNU2004	Di truyền động vật	3	30	30
25	THY2044	Dược lý thú y	4	45	30
26	THY2045	Miễn dịch học thú y	3	30	30
27	THY2046	Vì sinh vật thú y	4	45	30
28	THY2004	Tiếng La tinh	2	23	15
7.2.2	Kiến thức ngành		73		
	Bắt buộc		55		
29	THY2047	Bệnh lý học thú y	4	45	30
30	THY2048	Độc chất và dược liệu học thú y	4	45	30
31	THY2009	Chẩn đoán bệnh thú y	3	30	30
32	THY2010	Bệnh nội khoa thú y	3	30	30
33	THY2049	Dịch tễ học thú y	3	30	30
34	THY2050	Truyền nhiễm thú y	5	53	45
35	THY2013	Luật thú y	2	23	15
36	THY2014	Ngoại khoa thú y	3	30	30
37	THY2015	Sinh sản gia súc	3	30	30
38	THY2051	Ký sinh trùng thú y	4	45	30
39	THY2043	Kiểm nghiệm thú sản và vệ sinh an toàn thực phẩm động vật	4	45	30

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành
40	THY2018	Vệ sinh thú y	2	23	15
41	THY2052	Bệnh truyền lây giữa động vật và người	3	30	30
42	CNU2008	Chăn nuôi lợn	3	30	30
43	CNU2010	Chăn nuôi gia cầm	3	30	30
44	CNU2009	Chăn nuôi trâu bò	3	30	30
45	CNU2006	Chọn và nhân giống vật nuôi	3	30	30
	Tự chọn		18		
46	THN2008	Tiếng Anh chuyên ngành CNTY	2	23	15
47	CNU2039	Tập tính và phúc lợi động vật	2	23	15
48	THY2021	Bệnh chó, mèo	3	30	30
49	THY2022	Ngoại khoa thú y thực hành	3	30	30
50	THY2023	Bào chế, kiểm nghiệm thuốc TY	2	23	15
51	THY2053	Bệnh động vật hoang dã	3	30	30
52	THY2054	Một sức khỏe	2	23	15
53	CNU2013	Phương pháp thí nghiệm chăn nuôi	2	23	15
54	THY2028	Phương pháp tiếp cận khoa học trong CNTY	2	23	15
55	CNU2023	Nuôi trồng thủy sản nước ngọt	3	30	30
56	THY2025	Bệnh thủy sản	2	23	15
57	CNU2042	Chăn nuôi dê, thỏ	2	23	15
58	CNU2022	Chăn nuôi ong	2	23	15
7.2.3	Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp và làm khóa luận		21		
7.2.3.1		Thực tập nghề nghiệp	11		
59	THY2029	Thực tập rèn nghề tại phòng TN	1,5		45

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành
60	THY2030	Thực tập rèn nghề tại BVTY và cơ sở (6 tuần)	1,5		45
61	THY2056	Thực tập nghề nghiệp 1 (8 tuần)	4	0	120
62	THY2057	Thực tập nghề nghiệp 2 (8 tuần)	4	0	120
7.2.3.2		Thực tập tốt nghiệp	10		
63	THY2033	Thực tập tốt nghiệp và làm khóa luận tốt nghiệp (20 tuần)	10		
64	THY2034	Thực tập tốt nghiệp không làm khóa luận (10 tuần) (SV học thêm 4 TC chưa ở phần tự chọn chưa chọn)	10		
		Cộng	170		

Tổng cộng: 170 tín chỉ (Bắt buộc 152 TC; Tự chọn 18 TC), chưa kể Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh; Chương trình đào tạo tối thiểu: 57 môn học có thời lượng 170 tín chỉ không kể Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh.

Ghi chú: Các học phần sau không được tính vào Bảng điểm toàn khóa học: Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng & An ninh, Tiếng Anh (Tiếng Trung) và Tin học đại cương.

8. Mô tả vắn tắt các học phần

1. Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin (5TC: 3,5 - 1,5)

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lênin, từ đó giúp sinh viên nắm được lịch sử quá trình hình thành và phát triển của chủ nghĩa Mác - Lênin về phép biện chứng duy vật, chủ nghĩa duy vật lịch sử, các quy luật kinh tế và chủ nghĩa xã hội khoa học.

Từ những kiến thức cơ bản và trọng tâm của chủ nghĩa Mác - Lênin. Học phần này, đã chỉ rõ bản chất đường lối chính sách của Đảng và nhà nước ta trong công cuộc xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay.

2. Tư tưởng Hồ Chí Minh (2TC: 1,5 - 0,5)

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản cung cấp cho sinh viên nhận thức về tư tưởng Hồ Chí Minh một cách có hệ thống, bao gồm nội dung sau: cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; về Đảng Cộng sản Việt Nam; về vấn đề Đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về dân chủ và xây dựng Nhà nước của dân, do dân, vì dân; về văn hoá, đạo đức và xây dựng con người mới. Đó là những quan điểm toàn diện sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam phù hợp với thực tiễn của đất nước và dòng chảy của thời đại mới.

3. Đường lối lãnh đạo cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam (3TC: 2,0 - 1,0)

Học phần cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng. Đường lối đấu tranh giành chính quyền (1930-1945), cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975). Đường lối công nghiệp hoá, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Quá trình xây dựng hệ thống chính trị, xây dựng văn hoá và giải quyết các vấn đề xã hội, những chính sách đối ngoại của Đảng nhằm mục tiêu đưa đất nước phát triển ngày càng vững mạnh.

4. Pháp luật đại cương (2TC: 1,5 - 0,5)

Học phần Pháp luật đại cương cung cấp cho người học những nội dung cơ bản về nhà nước và pháp luật bao gồm: Những vấn đề cơ bản về nhà nước và pháp luật; Quy phạm pháp luật, văn bản quy phạm pháp luật và quan hệ pháp luật; Vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý và pháp chế xã hội chủ nghĩa; Luật hiến pháp Việt Nam; Luật hành chính Việt Nam; Luật hình sự và Luật tố tụng hình sự; Luật dân sự và Luật tố tụng dân sự; Luật lao động; Luật kinh doanh; Luật phòng chống tham nhũng.

5. Tâm lý học đại cương (2TC: 1,5 - 0,5)

Nội dung: Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu tâm lý học; Bản chất, chức năng của các hiện tượng tâm lý người; Cơ sở tự nhiên, cơ sở xã hội của tâm lý người; Sự hình thành và phát triển tâm lý, ý thức; Hoạt động nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính; Tình cảm và ý chí; Nhân cách, các yếu tố ảnh hưởng và các con đường hình thành phát triển nhân cách; Xu hướng, tính cách, khí chất, năng lực.

6. Kỹ năng giao tiếp (2TC: 1,5 - 0,5)

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và các khái niệm khác nhau về kỹ năng giao tiếp. Học phần đã phân tích quá trình giao tiếp giúp người học có thể nhận biết được các yếu tố tham gia vào quá trình giao tiếp cũng như các yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả của cuộc giao tiếp đồng thời giúp sinh viên nhận biết được các chức năng của giao tiếp để có thể tổ chức thành công một cuộc giao tiếp. Từ đó giúp sinh viên có thể tự tin vận dụng những kiến thức đã học vào việc tổ chức, điều chỉnh hoạt động giao tiếp của bản thân.

7. Ngoại ngữ (7TC) (Tiếng Anh)

7.1. Tiếng Anh 1 (3TC: 1,0 - 2,0)

Nội dung: Học phần Ngoại ngữ 1 (Tiếng Anh 1) bao gồm những kiến thức và kỹ năng sử dụng tiếng Anh tương đương trình độ A1 theo Khung tham chiếu châu Âu (CEFR), tức Bậc 1 theo Khung năng lực ngoại ngữ áp dụng cho Việt Nam do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành ngày 24 tháng 1 năm 2014 về cả 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Học phần cũng giới thiệu những kiến thức về văn hóa, xã hội cơ bản và cần thiết liên quan tới ngôn ngữ để mở rộng hiểu biết và hỗ trợ cho việc học tập và sử dụng tiếng Anh của người học ở bậc 1.

7.2. Tiếng Anh 2 (4TC: 2,0 - 2,0)

Nội dung: Học phần Ngoại ngữ 2 (Tiếng Anh 2) bao gồm những kiến thức kiến thức và kỹ năng sử dụng tiếng Anh tương đương trình độ A2 theo Khung tham chiếu châu Âu (CEFR), tức Bậc 2 theo Khung năng lực ngoại ngữ áp dụng cho Việt Nam do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành ngày 24 tháng 1 năm 2014 về cả 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Học phần cũng giới thiệu những kiến thức về văn hóa, xã hội cơ bản và cần thiết liên quan tới ngôn ngữ để mở rộng hiểu biết và hỗ trợ cho việc học tập và sử dụng tiếng Anh của người học ở bậc 2.

8. Ngoại ngữ (7TC) (Tiếng Trung)

8.1. Tiếng Trung 1 (3TC: 1,0 - 2,0)

Nội dung: Học phần *Tiếng Trung 1* với thời lượng 03 tín chỉ được học ở học kỳ I năm thứ nhất theo chương trình đào tạo đại học (cao đẳng). Học phần cung cấp cho người học kiến thức sơ cấp về ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng tiếng Trung được sử dụng trong giao tiếp hàng ngày với các chủ đề quen thuộc như: chào hỏi; giới thiệu bản thân; công việc; học tập; gia đình; sở hữu cá nhân; giao thông; thời gian... Mỗi bài học được thiết kế một cách rõ ràng và sinh động qua: Bài đọc hiểu; từ vựng; ngữ pháp; luyện tập. Ngoài ra, người học

được thực hành 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở dạng làm quen ban đầu trong những tình huống liên quan đến các chủ đề trên.

Học phần *Tiếng Trung 1* gồm 15 đơn vị bài học (12 bài khóa và 03 bài ôn tập) của giáo trình 汉语初级强化教程, 综合课本 I, nhà xuất bản Đại học Bắc Kinh (từ bài 1 đến bài 15). Học phần này cung cấp cho người học lượng từ vựng phong phú và đa dạng (khoảng 350 ÷ 400 từ mới), những thể loại câu cơ bản, những mẫu câu, cấu trúc và những chủ đề gắn liền với đặc trưng văn hóa Trung Quốc. Đây được xem như học phần hoàn thiện những kiến thức Hán ngữ ở mức độ sơ cấp, giúp người học có thể sử dụng tốt tiếng Trung cho những tình huống giao tiếp hàng ngày, học tập và nghiên cứu những kiến thức Hán ngữ ở trình độ cao hơn.

Nội dung chính trong mỗi bài học được chia làm các phần:

1. Bài khóa
2. Từ mới
3. Ngữ pháp
4. Luyện tập.

8.2. Tiếng Trung 2 (4TC: 2,0 - 2,0)

Nội dung: Học phần *Tiếng Trung 2* với thời lượng 04 tín chỉ là học phần nối tiếp của Học phần *Tiếng Trung 1*, được học ở học kỳ II năm thứ nhất theo chương trình đào tạo đại học (cao đẳng). Học phần trình bày tiếp các chủ điểm ngữ pháp ở mức độ khó hơn, có kết cấu diễn đạt phức tạp, như các loại bổ ngữ, trạng ngữ, các dạng câu đặc trưng tiếng Hán như câu bị động, câu phản vấn, câu cầu khiến... Từ đó giúp người học nâng cao khả năng diễn đạt được tiếng Trung lưu loát và chính xác hơn cũng như rèn luyện cho sinh viên kỹ năng hành văn biểu đạt suy nghĩ của mình về các chủ đề đời sống, văn hóa, xã hội ... bằng tiếng Trung ở trình độ trung cấp. Bên cạnh đó học phần còn hỗ trợ tốt cho người học các kỹ năng nghe, nói, đọc viết ở mức độ ngày càng cao.

Học phần *Tiếng Trung 2* gồm 15 đơn vị bài học (10 bài khóa và 03 bài ôn tập) của giáo trình 汉语初级强化教程, 综合课本 I (từ bài 16 đến bài 20) và giáo trình 汉语初级强化教程, 综合课本 II (từ bài 21 đến bài 30) nhà xuất bản Đại học Bắc Kinh năm 2008. Học phần tiếng Trung này cung cấp cho người học lượng từ vựng phong phú và đa dạng (khoảng 950 ÷ 1000 từ vựng), những thể loại câu cơ bản, những mẫu câu, cấu trúc và những chủ đề gắn liền với đặc trưng văn hóa Trung Quốc như: lịch sử, phong tục tập quán, thời tiết, giao thông, văn hóa nghệ thuật, phong cảnh,.... Đây được xem như học phần hoàn thiện những kiến thức Hán ngữ ở mức độ trung cấp, giúp

người học có thể sử dụng tốt tiếng Trung cho những tình huống giao tiếp hàng ngày và học tập những kiến thức Hán ngữ trình độ cao hơn.

Nội dung chính trong mỗi bài học được chia làm các phần:

1. Bài khóa
2. Từ mới
3. Ngữ pháp
4. Từ ngữ trọng điểm
5. Bài tập

9. Giáo dục thể chất (3TC: 0,0 - 3,0)

Học phần gồm 3 tín chỉ chia làm 3 chương:

- Chương 1: Điền Kinh 1: Chạy ngắn 100m, đẩy tạ lưng hướng ném. Bao gồm các khái niệm môn học, các kỹ thuật cơ bản, một số phương pháp tập luyện và thi đấu.

- Chương 2: Điền Kinh 2: Chạy cự ly trung bình, nhảy cao úp bụng. Bao gồm các khái niệm môn học, các kỹ thuật cơ bản, một số phương pháp tập luyện và thi đấu.

- Chương 3: Sinh viên chọn 1 trong 3 môn sau:

+ Môn cầu lông: Các kỹ thuật cơ bản cầu lông, cách cầm cầu, cầm vợt và tư thế chuẩn bị, kỹ thuật di chuyển, kỹ thuật phát cầu, phòng thủ, tấn công.

+ Môn bóng đá: Kỹ thuật dẫn bóng, kỹ thuật ném biên, kỹ thuật tâng bóng, kỹ thuật đá bóng, kỹ thuật dừng bóng, bài tập thể lực, kỹ thuật đánh đầu.

+ Môn bơi lội: Nguyên lý kỹ thuật bơi, trọng tài môn bơi lội. Các kỹ thuật cơ bản bơi ếch tư thế thân người, kỹ thuật chân, kỹ thuật tay, phối hợp, kỹ thuật xuất phát trên bục, quay vòng, cứu đuối.

10. Giáo dục quốc phòng (08TC)

Chương trình GDQP-AN ban hành kèm theo Thông tư số 31/2012/TT-BGDĐT với khối lượng kiến thức 08 tín chỉ.

Nội dung chương trình đào tạo theo Thông tư số 31/2012/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Địa điểm tổ chức và giảng viên giảng dạy theo Thông tư số 123/TTLT-BQP-BGDĐT-BLĐT BXH ngày 05/01/2015 của liên bộ Bộ Quốc phòng; bộ Giáo dục – Đào tạo, Bộ Lao động – Thương binh - Xã hội;

11. Toán cao cấp (3TC: 2,5 - 0,5)

Học phần chia thành 4 chương, bao gồm các vấn đề chính: ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính; đạo hàm và vi phân của hàm số một biến số; tích phân bất định, tích phân xác định và ứng dụng; đạo hàm, vi phân và cực trị của hàm nhiều biến số.

12. Hoá hữu cơ (2TC: 1,5 - 0,5)

Học phần hóa hữu cơ gồm 4 chương:

Chương 1: Đại cương

Chương 2: Hydro cacbon

Chương 3: Dẫn xuất của Hidrocarbon

Chương 4: Các hợp chất thiên nhiên

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: đồng phân và ảnh hưởng tương hỗ giữa các nguyên tử, nhóm nguyên tử trong phân tử hợp chất hữu cơ; Cấu tạo và tính chất cơ bản của các nhóm chức hữu cơ quan trọng: Hidrocarbon no, không no, dẫn xuất halogen, ancol, andehit, axit,...; Cơ chế chính của các phản ứng hữu cơ: Phản ứng thế, cộng, tách; Cấu tạo và tính chất của một số nhóm hữu cơ thiên nhiên: Gluxit, lipit, axit amin và protein.

13. Hoá phân tích (2TC: 1,5 - 0,5)

Nội dung học phần gồm phần mở đầu và 3 chương

Bài mở đầu: Một số kiến thức liên quan

Chương 1: Phương pháp phân tích định tính

Chương 2: Phương pháp phân tích định lượng khối lượng

Chương 3: Phương pháp phân tích định lượng thể tích

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các khái niệm và kiến thức liên quan đến hóa học phân tích cách lấy mẫu, xử lý mẫu và pha chế các dung dịch gốc, dung dịch chuẩn; Phương pháp phân tích định tính cation và anion; Nguyên tắc chung, cách tính kết quả trong phân tích định lượng khối lượng; Nguyên tắc, cách tính kết quả, đường định phân, cách tính sai số trong các phép chuẩn độ axit – bazơ, chuẩn độ oxi hóa- khử, chuẩn độ kết tủa, chuẩn độ tạo phức.

14. Sinh học phân tử 1 (2TC: 1,5 - 0,5)

Nội dung: Môn học giới thiệu những nội dung cơ bản về : cấu trúc của vật liệu di truyền (DNA, RNA) và cơ chế tác động của gen. Sự sao chép nhằm đảm bảo sự truyền DNA qua các thế hệ, các đột biến của DNA như đột biến, tái tổ hợp, gen nhảy và các cơ chế sửa sai của tế bào, sự phiên mã từ DNA qua RNA, sự dịch mã hay sự biểu hiện của thông tin di truyền thành tính trạng, sự điều hòa biểu hiện của gen ở Prokaryote và Eukaryote. Các phương pháp tách chiết axit Nucleic, các phương pháp định tính và định lượng cơ bản. Tìm hiểu enzym thông dụng trong kỹ thuật di truyền, sự tạo dòng và các véc tơ tạo dòng và thư viện bộ gen, các kỹ thuật phân tử hiện đại như PCR, Southern blot, Northern blot, giải trình tự DNA.

15. Xác suất - Thống kê (3TC: 2,5 - 0,5)

Nội dung của học phần bao gồm 04 chương chia làm hai phần: Phần xác suất và phần thống kê ứng dụng.

- Phần xác suất (gồm 02 chương): Các khái niệm về biến cố, xác suất, xác suất có điều kiện; các công thức xác suất. Các khái niệm về đại lượng ngẫu nhiên, vector ngẫu nhiên. Hàm (bảng) và luật phân phối xác suất, hàm mật độ và các tính chất của chúng. Một số phân phối thông dụng. Các đặc trưng của đại lượng ngẫu nhiên, vector ngẫu nhiên.

- Phần thống kê ứng dụng (gồm 02 chương): Tổng thể và mẫu; phân phối mẫu; các đặc trưng mẫu. Bài toán ước lượng: ước lượng điểm, ước lượng khoảng; xác định kích thước tổng thể. Kiểm định giả thuyết thống kê. Tương quan và hồi quy..

16. Tin học đại cương (3TC: 2,0 - 1,0)

Nội dung gồm 4 chương. Chương 1: gồm những kiến thức cơ bản trong lĩnh vực Tin học, các khái niệm, các thao tác quản lý và sử dụng hệ điều hành Windows, khai thác và sử dụng thông tin trên Internet. Chương 2: cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng soạn thảo văn bản bằng phần mềm MS Word từ đơn giản đến nâng cao. Chương 3: hướng dẫn thao tác từ cơ bản đến nâng cao trong MS Excel nhằm tạo lập và thiết kế bảng tính; từ đó biết ứng dụng để giải quyết các công việc liên quan đến văn phòng. Chương 4: cung cấp những kiến thức và kỹ năng cần thiết giúp người học biết cách thiết kế bài trình chiếu ở mức cơ bản, theo đúng nguyên tắc thiết kế và trình chiếu.

17. Sinh thái môi trường (2TC: 1,5 - 0,5)

Nội dung: Khái niệm chung về sinh thái học; Các nguyên lý sinh thái: Quần thể, quần xã và hệ sinh thái; Khái niệm cơ bản về môi trường và tài nguyên: Phân loại tài nguyên thiên nhiên và các nguyên tắc trong khai thác bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên; Chiến lược bảo vệ thiên nhiên toàn cầu và Việt Nam; Thực trạng khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên: Tài nguyên sinh vật, tài nguyên rừng, tài nguyên đất, tài nguyên nước, biển và đại dương, tài nguyên khí quyển và tài nguyên khoáng sản và năng lượng.

18. Động vật học (2TC: 1,5 - 0,5)

Nội dung: Khái quát về tổ chức và hệ thống động vật. Động vật đơn bào. Động vật không xương sống. Động vật có xương sống. Các dạng hoạt động sống chung của các động vật.

19. Giải phẫu động vật (5TC: 3,5 - 1,5)

Nội dung:

Học phần giới thiệu vị trí, hình thái, cấu tạo và chức năng của các cơ quan (bộ xương, hệ cơ, hệ tiêu hoá, hệ hô hấp, bộ máy tiết niệu - sinh dục, hệ tim mạch, hệ bạch huyết, các tuyến nội tiết, hệ thần kinh, cơ quan cảm giác) trong cơ thể các loại động vật nuôi như Trâu, Bò, Ngựa, Lợn, Chó, Mèo, Gia cầm; Giải phẫu cục bộ vùng đầu, mặt (hố mắt, xoang miệng, xoang mũi), vùng ngực, vùng bụng và vùng chậu. Giải phẫu cục bộ chi trước và chi sau của vật nuôi.

20. Tổ chức và Phôi thai động vật (3TC: 2,0 - 1,0)

Nội dung: Cấu tạo vi thể đại cương, chức năng chung của tế bào, biểu mô, tổ chức liên kết, tổ chức cơ, hệ thần kinh, hệ tạo huyết, hệ nội tiết, tiết niệu và hệ sinh dục. Các giai đoạn phát triển phôi thai gia súc, gia cầm.

21. Hóa sinh động vật (3TC: 2,0 - 1,0)

Nội dung: Học phần cung cấp cho sinh viên một cách có hệ thống những kiến thức cơ bản: Trao đổi chất và năng lượng, acid nucleic và cơ chế di truyền tế bào, Protein và trao đổi protein, glucit và trao đổi glucit, lipid và trao đổi lipid, vitamin, enzym, hormone, sinh hóa máu, mối quan hệ giữa các quá trình trao đổi chất.

22. Sinh lý động vật (4TC: 3,0 - 1,0)

Nội dung: Học phần sinh lý gia súc gồm hai phần lý thuyết và thực hành, nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Sinh lý tiêu hóa, Máu và bạch huyết, Sinh lý tim và hệ mạch, Sinh lý hô hấp, Trao đổi chất và năng lượng, Sinh lý tiết niệu, Sinh

lý sinh sản, Sinh lý nội tiết, Sinh lý Cơ - Thần kinh, Sinh lý hệ thần kinh trung ương, Stress và sự thích nghi, Sinh lý hệ thần kinh cao cấp.

23. Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi (3TC: 2,0 - 1,0)

Nội dung: Môn Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi cung cấp kiến thức về:

- Đặc điểm dinh dưỡng các nguồn thức ăn thô xanh và phụ phẩm nông nghiệp, thức ăn tinh bột giàu năng lượng, thức ăn giàu protein nguồn gốc động vật và thực vật, cách sử dụng một số loại thức ăn bổ sung trong nuôi dưỡng vật nuôi; kỹ thuật chế biến dự trữ thức ăn; quy trình sản xuất thức ăn hỗn hợp; cách lập khẩu phần ăn; độc tố và chất kháng dinh dưỡng trong thức ăn;

- Vai trò, nhu cầu và nguồn cung cấp các chất dinh dưỡng trong thức ăn; tiêu hóa hấp thu các chất dinh dưỡng; đánh giá giá trị dinh dưỡng thức ăn; năng lượng và hệ thống ước tính năng lượng thức ăn; nhu cầu dinh dưỡng của vật nuôi.

24. Di truyền động vật (3TC: 2,0 - 1,0)

Nội dung: Những kiến thức cơ bản về: Di truyền học, cơ sở vật chất của di truyền, di truyền giới tính, di truyền qua tế bào chất, di truyền quần thể, biến dị, di truyền số lượng.

25. Dược lý học thú y (4TC: 3,0 - 1,0)

Nội dung: Khái niệm cơ bản trong dược lý học. Các quá trình dược động học, cơ chế tác dụng của thuốc. Thuốc tác dụng ưu tiên trên các hệ cơ quan của cơ thể (hệ thần kinh trung ương, hệ thần kinh thực vật, ngọn dây thần kinh cảm giác, hệ tim mạch, máu, hệ tiêu hoá, hệ hô hấp, tiết niệu và sinh dục). Thuốc tác dụng chuyển hoá, kích thích sinh trưởng. Thuốc chống vi trùng, ký sinh trùng.

26. Miễn dịch học thú y (3TC: 2,0 - 1,0)

Nội dung: Môn miễn dịch học gồm hai phần

- Phần 1: Khái niệm về miễn dịch, phân loại miễn dịch, miễn dịch không đặc hiệu của cơ thể, kháng nguyên và kháng thể dịch thể đặc hiệu, hệ thống miễn dịch, quá trình đáp ứng miễn dịch và điều hòa miễn dịch, phản ứng giữa kháng nguyên và kháng thể, miễn dịch nhiễm khuẩn và miễn dịch bệnh lý.

- Phần 2: Ứng dụng miễn dịch học vào chẩn đoán bệnh truyền nhiễm và kí sinh trùng, chế tạo vaccin, kháng huyết thanh. Công nghệ sản xuất vaccin (giống vi khuẩn, virus, nguyên liệu thiết bị và quy trình sản xuất). Kiểm nghiệm vaccin thú y (cơ sở pháp lý, phương pháp kiểm nghiệm các chỉ tiêu vaccin: tính chất vật lý, tinh khiết, vô trùng,

an toàn, hiệu lực). Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vacxin trong phòng bệnh truyền nhiễm và bệnh kí sinh trùng.

27. Vi sinh vật thú y (4TC: 3,0 - 1,0)

Môn vi sinh vật học thú y gồm hai phần:

Phần 1: Vi sinh vật đại cương cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản về hình thái cấu tạo, đặc tính nuôi cấy, sinh sản và vai trò của các vi sinh vật, ảnh hưởng của điều kiện ngoại cảnh đến vi sinh vật và sự phân bố vi sinh vật trong tự nhiên.

Phần 2: Phần vi sinh vật học chuyên khoa giới thiệu đặc tính sinh học của các loài vi sinh vật trong đó có vi khuẩn, virus, nấm gây ra các bệnh truyền nhiễm cho vật nuôi, các phương pháp chẩn đoán và phòng trị bệnh.

28. Tiếng La tinh (2TC: 1,5 - 0,5)

Nội dung: Môn học giới thiệu những nội dung cơ bản về ngữ pháp, phát âm, đọc và viết tiếng latin. Nguyên tắc cấu tạo danh pháp khoa học, thành lập từ chuyên ngành. Nguyên tắc kê đơn thuốc bằng tiếng latin.

29. Bệnh lý học thú y (4TC: 3,0 - 1,0)

Môn học gồm hai phần chính

Phần 1: bệnh lý học đại cương, phần này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản như: Khái niệm cơ bản; tổn thương cơ bản chung cho nhiều quá trình bệnh lý như: những biến đổi cơ bản ở tế bào và mô, những tổn thương do rối loạn trao đổi chất (thoái hoá), tổn thương do rối loạn tuần hoàn cục bộ, viêm và tự sửa vết thương, sốt và bệnh lý miễn dịch.

Phần 2: Bệnh lý học chuyên khoa. Phần này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các quá trình bệnh lý như: bệnh lý miễn dịch, rối loạn phát triển tổ chức, tổn thương do các nguyên nhân khác nhau gây nên như: virus, vi khuẩn, ký sinh trùng các loại và các chất độc hại. Bệnh lý học các cơ quan - hệ thống, gồm những tổn thương ở từng cơ quan bộ phận do nhiều nguyên nhân gây nên như: bệnh ở tuần hoàn, hệ hô hấp, hệ tiêu hoá, gan, hệ tiết niệu, nội tiết...

30. Độc chất và dược liệu thú y (4TC: 3,0 - 1,0)

Học phần gồm hai phần chính

Phần 1: Độc chất học thú y. Phần này cung cấp cho người học những nội dung cơ bản sau: Khái niệm cơ bản về độc chất. Phân loại độc chất. Các quá trình động học, cơ chế tác dụng của chất độc. Các yếu tố ảnh hưởng đến tác dụng của chất độc. Chẩn đoán và điều

trị ngộ độc. Chất độc vô cơ, hoá chất bảo vệ thực vật, thuốc thú y, độc tố nấm, chất độc có nguồn gốc thực vật, động vật. Kỹ thuật phân tích chất độc.

Phần 2: Dược liệu thú y. Phần này cung cấp cho người học những nội dung cơ bản sau: những khái niệm cơ bản về dược liệu học và giới thiệu nhận dạng cây, bộ phận dùng, cách thu hái, thành phần hoá học, hoạt chất chính, tác dụng dược lý và ứng dụng điều trị của các cây dược liệu chính. Các nhóm dược liệu có nguồn gốc từ thực vật, động vật, khoáng chất dùng làm thuốc phòng, điều trị cho gia súc gia cầm. Nguyên lý, cơ sở khoa học sử dụng. Phân bố, phương pháp khai thác, bảo quản, chế biến, sử dụng dược liệu thú y.

31. Chẩn đoán bệnh thú y (3TC: 2,0 - 1,0)

Nội dung: Khái niệm cơ bản về chẩn đoán. Phương pháp kiểm tra lâm sàng. Kiểm tra các cơ quan trong xoang ngực, xoang bụng. Kiểm tra hệ thống tuần hoàn, hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, thần kinh. Kỹ thuật xét nghiệm phi lâm sàng: máu, nước tiểu. Thực hành các phương pháp khám lâm sàng.

32. Bệnh nội khoa thú y (3TC: 2,0 - 1,0)

Nội dung: Các nguyên lý điều trị học thú y. Bệnh ở các hệ thống: tim mạch, tiêu hoá, hô hấp. Thực hành các phương pháp đưa thuốc vào cơ thể, Điều trị bằng novocain (phong bế hạch thần kinh) và thực hành điều trị bệnh tim mạch, hô hấp và tiêu hoá.

33. Dịch tễ học thú y (3TC: 2,0 - 1,0)

Nội dung: Các nguyên lý cơ bản của dịch tễ học. Các phương pháp nghiên cứu dịch tễ học ứng dụng trong điều tra, phòng và khống chế dịch bệnh cho gia súc, gia cầm.

34. Truyền nhiễm thú y (5TC: 3,5 - 1,5)

Nội dung: Đặc điểm cơ bản của vi sinh vật gây bệnh; nhiễm khuẩn và bệnh truyền nhiễm; dịch và yếu tố tạo thành dịch; đặc điểm, căn bệnh, triệu chứng, bệnh tích, chẩn đoán và phòng-trị các bệnh truyền nhiễm chung cho người và gia súc, bệnh ở loài nhai lại, ở lợn và ở gia cầm.

35. Luật thú y (2TC: 2,0 - 0,0)

Nội dung: Các văn bản pháp lệnh thú y hiện hành qui định về nhiệm vụ, quyền hạn đối với các tổ chức, các cá nhân liên quan đến sản xuất, kinh doanh và quản lý trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y.

36. Ngoại khoa thú y (3TC: 2,0 - 1,0)

Nội dung: Nghiên cứu các quá trình bệnh lý ngoại khoa chung: chấn thương, sốc, viêm, nhiễm trùng, hoại tử, hoại thư, loét, lỗ dò, vết thương, hernia, khối u và bệnh ở các cơ quan hệ thống: da, cơ, xương, khớp, mạch máu, mạch lâm ba, thần kinh, tiết niệu sinh dục.

37. Sinh sản gia súc (3TC: 2,0 - 1,0)

Nội dung: Giới thiệu các bản chất sinh học của quá trình sinh sản gia súc. Sinh lý sinh dục đực, cái. Bản chất quá trình thụ tinh. Sinh lý quá trình chữa đẻ và tiết sữa. Kỹ thuật thụ tinh nhân tạo cho gia súc, gia cầm, Ứng dụng của kích dục tố trong chăn nuôi. Công nghệ cấy truyền phôi. Kỹ thuật điều khiển giới tính trong sinh sản. Nguyên nhân, triệu chứng, phòng và điều trị các bệnh trong thời gian mang thai, trong thời gian đẻ, và sau đẻ của gia súc cái, hiện tượng rối loạn sinh sản, không sinh sản của gia súc.

38. Ký sinh trùng thú y (4TC: 3,0 - 1,0)

Nội dung: Ký sinh trùng thú y giới thiệu những nguyên lý cơ bản về ký sinh trùng học như ký sinh trùng, ký chủ, con đường xâm nhập, tác hại và những tác động của ký sinh trùng đối với ký chủ. Sinh viên nắm vững những kiến thức cơ bản về căn bệnh, hình thái, vòng đời, dịch tễ, cơ chế sinh bệnh, triệu chứng bệnh tích, từ đó đề ra các phương pháp chẩn đoán và các biện pháp phòng trừ một số bệnh ký sinh trùng chủ yếu ký sinh ở trâu, bò, lợn, gà ngựa và dê cừu.

39. Kiểm nghiệm thú sản và vệ sinh an toàn thực phẩm động vật (4TC: 2,0 - 1,0)

Môn học gồm hai phần

- Phần 1: kiểm nghiệm thú sản giới thiệu nội dung cơ bản về: Kỹ thuật kiểm tra vệ sinh thú y động vật trước và sau khi giết mổ, sản phẩm động vật. Kiểm soát sát sinh và kiểm dịch động vật.

- Phần 2: Vệ sinh an toàn thực phẩm Thực phẩm có nguồn gốc động vật, sản xuất thực phẩm nguồn gốc động vật. Nguyên nhân gây ô nhiễm thực phẩm. Các bệnh có nguồn gốc từ thực phẩm ô nhiễm vi sinh vật, ký sinh trùng, hóa chất độc. Tồn dư hoá chất, kháng sinh và hormone trong thực phẩm có nguồn gốc động vật. Các biện pháp vệ sinh thú y chủ yếu áp dụng trong quá trình sản xuất, chế biến thực phẩm có nguồn gốc động vật. Kỹ thuật HACCP và Pháp lệnh Vệ sinh an toàn thực phẩm.

40. Vệ sinh thú y (2TC: 1,5 - 0,5)

Nội dung: Môn học giới thiệu nội dung cơ bản về: Các nguyên lý cơ bản về vệ sinh môi trường (không khí, nước, đất) ứng dụng trong chăn nuôi động vật, phòng chống

ô nhiễm môi trường vì mục đích nâng cao năng suất chăn nuôi, chất lượng vệ sinh thực phẩm. Các nguyên tắc vệ sinh chuồng trại, vệ sinh chăn thả, vệ sinh chăm sóc nuôi dưỡng, vệ sinh kiểm soát giết mổ. Kiểm dịch động vật, chiến lược phòng chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm. Vệ sinh nguyên liệu thức ăn, vệ sinh phòng bệnh do mất cân bằng dinh dưỡng trong khẩu phần. Vệ sinh vắt sữa. Vệ sinh vận chuyển. Quản lý và xử lý rác thải chăn nuôi, rác thải thú y.

41. Bệnh truyền lây giữa người và động vật (3TC: 2,0 - 1,0)

Nội dung: Môn bệnh truyền lây giữa người và động vật cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản: khái niệm bệnh truyền lây, phương thức lây truyền, cơ chế lây truyền, các phương pháp phòng tránh bệnh truyền lây; Giới thiệu nguyên nhân, dịch tễ học, cơ chế sinh bệnh, phương thức lây truyền, triệu chứng, bệnh tích, chẩn đoán, cách phòng và điều trị bệnh của những bệnh truyền nhiễm và bệnh ký sinh trùng có tính chất lây truyền từ động vật sang người và ngược lại.

42. Chăn nuôi lợn (3TC: 2,0 - 1,0)

Nội dung: Tổng quan về chăn nuôi lợn; nguồn gốc và đặc điểm của các giống lợn phổ biến; công tác giống lợn; dinh dưỡng thức ăn, chuồng trại, kỹ thuật chăn nuôi lợn đực giống, lợn cái sinh sản, lợn con và lợn thịt.

43. Chăn nuôi gia cầm (3TC: 2,0 - 1,0)

Nội dung: Tổng quan về chăn nuôi gia cầm. Nguồn gốc và đặc điểm của các giống gia cầm phổ biến. Công tác giống gia cầm. Trứng và kỹ thuật ấp trứng. Chuồng trại. Kỹ thuật chăn nuôi các loại gia cầm.

44. Chăn nuôi trâu bò (3TC: 2,0 - 1,0)

Nội dung: Những kiến thức cơ bản về công tác giống trâu bò, dinh dưỡng thức ăn cho trâu bò, chuồng trại nuôi trâu bò. Quy trình kỹ thuật chăn nuôi trâu bò đực giống, trâu bò cái sinh sản, bê nghé, trâu bò sữa, trâu bò trâu bò thịt và trâu bò cày kéo.

45. Chọn và nhân giống vật nuôi (3TC: 2,0 - 1,0)

Nội dung: Những nội dung cơ bản về công tác giống vật nuôi, ngoại hình thể chất và khả năng sản xuất của vật nuôi, quan hệ họ hàng và các tham số di truyền, những kiến thức về chọn giống và nhân giống vật nuôi.

46. Tiếng Anh chuyên ngành Chăn nuôi - Thú y (2TC: 1,0 - 1,0)

Nội dung: Bao gồm các thuật ngữ chuyên ngành trong lĩnh vực như sơ lược về các cơ quan trong cơ thể của động vật, hệ tiêu hóa, hệ bài tiết, hệ hô hấp, hệ tuần hoàn, khung cơ xương, hệ thần kinh, chức năng dạ dày, khoa học động vật, sự đa dạng sinh học, giải phẫu, vai trò của sinh hóa, các chức năng sinh lý, chế độ dinh dưỡng cho động vật, nhân giống và di truyền ... Bên cạnh đó, học phần cũng bao gồm một số cấu trúc ngữ pháp thường dùng trong văn phong chuyên ngành từ đó giúp cho người học có thể đọc và hiểu những tài liệu, sách báo chuyên ngành bằng ngoại ngữ và viết các bài báo hay các công trình khoa học thuộc chuyên ngành bằng ngoại ngữ.

47. Tập tính và phúc lợi động vật (2 TC: 1,5 - 0,5)

Nội dung: Các nội dung cơ bản gồm khái niệm và phương pháp nghiên cứu tập tính; cơ sở khoa học và cơ chế hình thành tập tính; các hoạt động tập tính ở động vật; quyền lợi của động vật và nhân đạo; đánh giá về quyền động vật; vận chuyển, tiêu thụ, giết mổ động vật và quyền lợi động vật; sử dụng động vật trong nghiên cứu, giảng dạy.

Điều kiện tiên quyết: Động vật học.

48. Bệnh chó, mèo (3TC: 2,0 - 1,0)

Nội dung: Môn học giới thiệu nội dung cơ bản về: Những phương pháp khám bệnh chung cho chó, mèo. Nguyên nhân, triệu chứng, cách chẩn đoán và điều trị một số bệnh thường gặp ở chó và mèo. Một số phẫu thuật thường sử dụng trong thực tế.

49. Ngoại khoa thú y thực hành (3TC: 2,0 - 1,0)

Nội dung: Ngoại khoa thú y thực hành nghiên cứu những nguyên tắc và phương pháp thực hiện các phẫu thuật ngoại khoa. Những phương pháp chung: đề phòng nhiễm trùng khi phẫu thuật, gây mê và gây tê, cầm máu và chảy máu, tách và kết nối tổ chức, băng bó. Những phẫu thuật chuyên khoa: cưa sừng, vá mũi, cắt tai, mở khí quản, cắt tĩnh mạch cổ, cắt nối ruột, mổ bàng quang, mổ dạ dày, mổ lấy thai, cắt tử cung, thiến gia súc, cắt ngón chân. Phẫu thuật ở vùng đầu cổ, vùng lưng, bụng phẫu thuật ở bốn chân.

50. Bào chế và kiểm nghiệm thuốc thú y (2TC: 1,5 - 0,5)

Nội dung: Môn học giới thiệu một số khái niệm về sinh dược học và bào chế thuốc thú y. Kỹ thuật bào chế và quy trình sản xuất thuốc thú y (nguyên liệu, thiết bị, công thức pha chế và quy trình sản xuất). Kiểm nghiệm thuốc thú y (cơ sở pháp lý, kiểm tra nguyên liệu, chất lượng thành phẩm: tính vô trùng, tính ổn định, thành phần hoạt chất, độ an toàn, độc tính và dược động học).

51. Bệnh động vật hoang dã (3TC: 2,0 - 1,0)

Môn học cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về cách phân loại động vật hoang dã; nguyên nhân, triệu chứng cách phòng và điều trị một số bệnh ở động vật hoang dã như: bệnh ở hươu, nai, linh trưởng, chim hoang dã, thú ăn thịt và bò sát.

52. Một sức khỏe (2TC: 1,5 - 0,5)

Môn học cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về chương trình một sức khỏe như: khái niệm về một sức khỏe, cách tiếp cận một sức khỏe, các phương pháp giải quyết trong một sức khỏe, giải quyết vấn đề bệnh truyền lây giữa động vật và người

trong một sức khỏe, ứng dụng kỹ thuật chẩn đoán nhanh để chẩn đoán bệnh truyền nhiễm tại cộng đồng, phương pháp xây dựng kế hoạch, văn hóa niềm tin trong một sức khỏe.

53. Phương pháp thí nghiệm chăn nuôi (2TC: 1,5 - 0,5)

Nội dung: các bước tiến hành thí nghiệm chăn nuôi, các nguyên tắc cơ bản trong bố trí thí nghiệm chăn nuôi, các phương pháp bố trí thí nghiệm, các tham số thống kê sinh vật học, phương pháp kiểm định giả thiết, lý thuyết tương quan và hồi quy, phương pháp xây dựng đề cương và viết khóa luận tốt nghiệp.

54. Phương pháp tiếp cận khoa học trong CNTY (2TC: 1,5 - 0,5)

Nội dung: Học phần phương pháp tiếp cận khoa học cung cấp cho sinh viên một cách có hệ thống những kiến thức cơ bản, bao gồm: các khái niệm về khoa học và nghiên cứu khoa học; phương pháp nghiên cứu khoa học; cách tiếp cận và lựa chọn đề tài nghiên cứu khoa học; tổ chức thực hiện đề tài khoa học; đánh giá, nghiệm thu kết quả nghiên cứu khoa học.

55. Nuôi trồng thủy sản (3TC: 2,0 - 1,0)

Nội dung: Học phần cung cấp cho sinh viên đánh giá tổng quan về nghề nuôi thủy sản nước ngọt; những đặc điểm sinh học của một số thủy sản nước ngọt, sản xuất giống cá một số giống cá và thủy sản đặc sản, sản xuất một số giống cá thịt và thủy sản đặc sản, phòng và trị bệnh cho cá, baba, ếch, lươn...

56. Bệnh thủy sản. (2TC: 1,5 - 0,5):

Nội dung: Môn học giới thiệu những nội dung cơ bản về khái niệm và các nguyên lý về bệnh học thủy sản. Một số bệnh nguy hiểm trên các đối tượng nuôi quan trọng ở Việt Nam. Phương pháp nghiên cứu và chẩn đoán bệnh thủy sản. Quản lý sức khỏe động vật thủy sản. Thuốc và nguyên tắc dùng thuốc.

57. Chăn nuôi dê và thỏ (2TC: 1,5 - 0,5)

Nội dung: Môn học giới thiệu những nội dung cơ bản về tầm quan trọng của chăn nuôi dê, thỏ. Tình hình chăn nuôi dê, thỏ trong nước và trên Thế giới. Nguồn gốc xuất xứ và đặc điểm sinh học của dê, thỏ. Đặc điểm của các giống dê, thỏ phổ biến. Công tác giống dê, thỏ. Đặc điểm dinh dưỡng và thức ăn của dê, thỏ. Chuồng trại nuôi dê, thỏ. Kỹ thuật chăn nuôi dê, thỏ.

58. Chăn nuôi ong (2TC: 1,5 - 0,5)

Nội dung: Môn học giới thiệu những nội dung cơ bản về sinh học ong mật; Cây nguồn mật phấn và sử dụng ong thụ phấn cho cây trồng; Kỹ thuật nuôi ong; Phương pháp chọn lọc, lai tạo giống ong; Kỹ thuật tạo chúa, nhân đàn ong; Sâu bệnh, động vật hại ong và biện pháp phòng chống.

59. Thực tập rèn nghề và thực tập nghề nghiệp (11 TC: 0 - 11)

- Thực tập rèn nghề tại phòng thí nghiệm, bệnh viện thú y và cơ sở (3TC: 0 - 3,0)

Nội dung: Sinh viên được rèn nghề sử dụng các dụng cụ, thiết bị phòng thí nghiệm thú y, các phương pháp chẩn đoán, phòng, trị bệnh cho gia súc, gia cầm có giáo viên hướng dẫn thực hành tại bệnh viện thú y và các cơ sở sản xuất ngoài trường.

- Thực tập nghề nghiệp 1 (4TC: 0 - 4,0)

Nội dung: Sinh viên được tổ chức đi thực tập nghề nghiệp tại các cơ sở nghiên cứu, cơ sở sản xuất chăn nuôi thú y theo các đề cương do giáo viên phụ trách xây dựng và được bộ môn thông qua.

- Thực tập nghề nghiệp 2 (4TC: 0 - 4,0)

Nội dung: Sinh viên được tổ chức đi thực tập giáo trình các môn Vệ sinh an toàn thực phẩm và Kiểm nghiệm thú sản tại các cơ sở nghiên cứu và sản xuất theo các đề cương do giáo viên phụ trách xây dựng và được bộ môn thông qua.

60. Thực tập tốt nghiệp (10TC: 0 - 10,0)

Nội dung: Sau khi kết thúc các học phần bắt buộc nói trên mỗi sinh viên phải thực tập tốt nghiệp theo hình thức sau: Thực hiện các đề tài nghiên cứu hoặc thực tập tốt nghiệp tại cơ sở sản xuất có hướng dẫn của giáo viên, có báo cáo thông qua bộ môn chấm điểm hoặc bảo vệ trước hội đồng đánh giá báo cáo thực tập tốt nghiệp.

9. Kế hoạch giảng dạy (Dự kiến)

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Chia ra		Học phần tiên quyết
				LT	TH	
1	2	3	4	5	6	7
Học kỳ 1			18			
1	LLC2001	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác – Lênin	5	53	45	
2	THN2017	Tiếng Anh 1 (hoặc)	3	15	60	
	THN2020	Tiếng Trung 1				
3	KCB2003	Toán cao cấp	3	38	15	
4	KCB2004	Xác suất - Thống kê	3	38	15	
5	KCB2008	Hóa hữu cơ	2	23	15	
6	LLC2005	Tâm lý học đại cương	2	23	15	
7	KCB2012	Giáo dục thể chất 1	1	0	30	
Học kỳ 2			19,5			
1	LLC2002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	23	15	
2	TNM2033	Sinh thái môi trường	2	23	15	
3	KCB2011	Động vật học	2	23	15	
4	THN2018	Tiếng Anh 2 (hoặc)	4	30	60	
	THN2021	Tiếng Trung 2				
5	THY2029	Rèn nghề phòng thí nghiệm	1,5	0	45	
6	KCB2009	Hóa phân tích	2	23	15	
7	CNU2002	Hoá sinh động vật	3	30	30	
8	CNS2024	Sinh học phân tử1	2	23	15	
9	KCB2013	Giáo dục quốc phòng an ninh	8			
10	KCB2023	Giáo dục thể chất 2	1	0	30	
Học kỳ 3			20			
1	LLC2003	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3	30	30	
2	LLC2004	Pháp luật đại cương	2	23	15	

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Chia ra		Học phần tiên quyết
				LT	TH	
3	THN2019	Tin học đại cương	3	15	60	
4	CNU2057	Giải phẫu vật nuôi	5	53	45	
5	CNU2003	Sinh lý động vật	4	45	45	
6	CNU2004	Di truyền động vật	3	30	30	
7	KCB2024	Giáo dục thể chất 3	1	0	30	
Học kỳ 4			19			
1	CNU2041	Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi	3	30	30	
2	CNU2029	Tổ chức và phối thai động vật	3	30	30	
3	LLC2011	Kỹ năng giao tiếp	2	23	15	
4	THY2044	Dược lý thú y	4	45	30	
5	THY2045	Miễn dịch học thú y	3	30	30	
6	THY2046	Vì sinh vật thú y	4	45	30	
Học kỳ 5			18			
1	CNU2006	Chọn và nhân Giống vật nuôi	3	30	30	
2	THY2047	Bệnh lý học thú y	4	45	30	
3	THY2004	Tiếng la tinh	2	23	15	
4	THY2009	Chẩn đoán bệnh thú y	3	30	30	
		Tự chọn 6 TC	6			
5	THN 2008	Tiếng Anh chuyên ngành CNTY	2	23	15	
6	CNU2039	Tập tính và phúc lợi động vật	2	23	15	
7	THY2028	Phương pháp tiếp cận khoa học trong CNTY	2	23	15	
	THY2023	Bào chế và kiểm nghiệm thuốc TY	2	23	15	
Học kỳ 6			18			
1	THY2048	Độc chất và dược liệu học thú y	4	45	30	
2	CNU2008	Chăn nuôi lợn	3	30	30	
3	THY2010	Bệnh nội khoa thú y	3	30	30	
4	THY2018	Vệ sinh thú y	2	23	15	

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Chia ra		Học phần tiên quyết
				LT	TH	
		Tự chọn 6 TC	6			
	THY2022	Ngoại khoa thú y thực hành	3	30	30	
5	THY2021	Bệnh chó, mèo	3	30	30	
6	THY2053	Bệnh động vật hoang dã	3	30	30	
	CNU2023	Nuôi trồng thủy sản nước ngọt	3	30	30	
	CNU2022	Chăn nuôi ong	2	23	15	
Học kỳ 7			20			
1	THY2013	Luật thú y	2	30	0	
2	THY2050	Truyền nhiễm thú y	5	53	45	
3	CNU2010	Chăn nuôi gia cầm	3	30	30	
4	THY2051	Ký sinh trùng thú y	4	45	30	
		Tự chọn 6 TC	6			
	CNU2042	Chăn nuôi dê, thỏ	2	23	15	
5	CNU2013	Phương pháp thí nghiệm chăn nuôi	2	23	15	
6	THY2054	Một sức khỏe	2	23	15	
7	THY2025	Bệnh thủy sản	2	23	15	
Học kỳ 8			19			
1	THY2052	Bệnh truyền lây giữa động vật và người	3	30	30	
2	THY2043	Kiểm nghiệm thú sản và vệ sinh an toàn thực phẩm động vật	4	45	30	
3	THY2049	Dịch tễ học thú y	3	30	30	
4	THY2014	Ngoại khoa thú y	3	30	30	
5	THY2015	Sinh sản gia súc	3	30	30	
6	CNU2009	Chăn nuôi trâu bò	3	30	30	
Học kỳ 9			9,5			
1	THY2030	Thực tập rèn nghề tại bệnh viện thú y và cơ sở (6 tuần)	1,5		45	

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Chia ra		Học phần tiên quyết
				LT	TH	
2	THY2056	Thực tập nghề nghiệp 1 (8 tuần)	4			
3	THY2057	Thực tập nghề nghiệp 2 (8 tuần)	4			
Học kỳ 10			10			
1	THY2033	Thực tập tốt nghiệp, làm khóa luận (20 tuần)	10			
	THY2034	Thực tập tốt nghiệp làm chuyên đề (10 tuần). SV học thêm 4 tín chỉ tự chọn.	6 4			

10. Hướng dẫn thực hiện chương trình

10.1. Tổ chức đào tạo

- Chương trình được tổ chức giảng dạy trong 10 học kỳ
- + Học kỳ I: dự kiến giảng dạy 6 học phần, tổng số 18 tín chỉ bắt buộc;
- + Học kỳ II: dự kiến giảng dạy 8 học phần, tổng số 19,5 tín chỉ bắt buộc;
- + Học kỳ III: dự kiến giảng dạy 6 học phần, tổng số 20 tín chỉ bắt buộc;
- + Học kỳ IV: dự kiến giảng dạy 6 học phần, tổng số 19 tín chỉ bắt buộc;
- + Học kỳ V: dự kiến giảng dạy 7 học phần, tổng số 18 tín chỉ, trong đó 4 học phần bắt buộc với 12 TC và 3 học phần tự chọn với 6 tín chỉ;
- + Học kỳ VI: dự kiến giảng dạy 6 học phần, tổng số 18 tín chỉ, trong đó 4 học phần bắt buộc với 12 TC và 2 học phần tự chọn với 6 tín chỉ;
- + Học kỳ VII: dự kiến giảng dạy 7 học phần, tổng số 20 tín chỉ, trong đó 4 học phần bắt buộc với 14 TC và 3 học phần tự chọn với 6 tín chỉ;
- + Học kỳ VIII: dự kiến giảng dạy 6 học phần, tổng số 19 tín chỉ bắt buộc;
- + Học kỳ IX: dự kiến thực hiện 9,5 tín chỉ gồm rèn nghề tại bệnh viện thú y và cơ sở 1,5 tín chỉ và thực tập nghề nghiệp với 8 tín chỉ.
- + Học kỳ X: thực tập tốt nghiệp, tổng số 10 tín chỉ và học 2 học phần tự chọn đối với sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp, tổng số 4 TC.
- Việc tổ chức đào tạo, đánh giá, xếp loại và công nhận tốt nghiệp được tiến hành theo Quyết định 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và

Đào Tạo. Quyết định 314/QĐ-ĐHNLBG-TCCB ngày 25/5/2015 của Hiệu Trưởng Trường Đại học Nông – Lâm Bắc Giang.

10.2. Quy đổi thời gian

+ Tỷ lệ thời gian học lý thuyết và thực hành của học phần là: lý thuyết 70 %, thực hành 30 %. Số tín chỉ thực hành của học phần tối thiểu 0,5 TC.

+ 1 tín chỉ (1TC) = 15 tiết lý thuyết; 30 tiết bài tập, thảo luận; 30 giờ thí nghiệm, thực hành; 60 giờ (1,5 tuần) thực tập, bài tập lớn, đồ án, tiểu luận.

10.3. Về việc lựa chọn các môn tự chọn

- Tổng các học phần tự chọn trong chương trình là 12 học phần bằng 27 TC.

- Số tín chỉ tự chọn phải học là 18 TC.

- Sinh viên nên tham khảo ý kiến của Cố vấn học tập trước khi chọn học phần tự chọn cho mình. Những học phần tự chọn phải sát với thực tiễn sản xuất của ngành và nằm trong chương trình đào tạo của ngành.

10.4. Địa bàn và phương pháp tổ chức việc thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp

- Thực tập môn học được tổ chức tại phòng thí nghiệm của trường hoặc cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học tùy điều kiện cụ thể của từng lớp học;

- Rèn nghề phòng thí nghiệm, được thực hiện trong phòng thí nghiệm của Trường đại học Nông Lâm Bắc Giang hoặc các cơ sở đào tạo, nghiên cứu khác (nếu có điều kiện).

- Rèn nghề tại bệnh viện thú y và cơ sở được thực hiện tại các trại chăn nuôi, bệnh viện thú y, các công ty sản xuất, kinh doanh thuốc thú y, vaccine thú y. Sinh viên là người trực tiếp thực hiện quy trình, thao tác, kỹ thuật chăn nuôi gia súc gia cầm; chẩn đoán, phòng và trị bệnh cho vật nuôi. Giáo viên phụ trách rèn nghề là người chỉ đạo kỹ thuật, có sự tham gia cộng tác của các kỹ thuật viên của các cơ sở sản xuất, kinh doanh.

- Thực tập nghề nghiệp được tổ chức làm hai đợt, tại cơ sở chăn nuôi tập trung tiên tiến hoặc nông hộ ở các địa phương, công ty thuốc thú y, trang trại chăn nuôi. Bố trí vào thời điểm sinh viên đã hoàn thành số tín chỉ chuyên ngành.

- Thực tập tốt nghiệp được bố trí 10 TC, tại các cơ sở sản xuất chăn nuôi – thú y, nghiên cứu khoa học hoặc phòng thí nghiệm của trường. Hình thức tổ chức gồm:

+ Làm khóa luận tốt nghiệp, khối lượng 10 TC, tương đương 20 tuần. Đối tượng áp dụng sinh viên có điểm tích lũy bình quân các học phần là 7,0 điểm, đạo đức xếp loại khá, không bị kỷ luật và vi phạm pháp luật. Sinh viên đăng ký đề tài khoa học và có xác

nhận của giảng viên hướng dẫn trước khi đi thực tập là 4 tuần. Sau khi kết thúc thực tập sinh viên phải bảo vệ khóa luận tốt nghiệp.

+ Thực tập tốt nghiệp, làm chuyên đề, khối lượng 6 TC, tương đương 10 tuần. Đối tượng áp dụng cho tất cả sinh viên còn lại. Sinh viên đăng ký đề tài khoa học và có xác nhận của giảng viên hướng dẫn trước khi đi thực tập là 4 tuần. Học thêm 4 TC tự chọn có trong chương trình đào tạo sau khi kết thúc thực tập, thời gian học 6 tuần.

10.5. Về khả năng liên thông của chương trình

- Chương trình được xây dựng có tính đến khả năng liên thông văn bằng 2 đáp ứng nhu cầu người học. Khi học xong các học phần trong khối kiến thức đại cương, sinh viên có thể học văn bằng 2, đối với các ngành kỹ thuật khối Nông - Lâm – Ngư.

- Các học phần khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình này sát với chuyên ngành chăn nuôi – thú y, thú y vì vậy khi học các học phần chuyên ngành trong chương trình, sinh viên sẽ học thêm một số học phần cốt lõi trong chương trình đào tạo thú y và sẽ được cấp văn bằng bác sỹ thú y.

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

**TRƯỞNG KHOA
CHĂN NUÔI - THÚ Y**

HIỆU TRƯỞNG